



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Bến Tre*

Số 13

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |  |   |
|------------|--|---|
| 11-05-2020 | Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. | 2 |
| 15-05-2020 | Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020.   | 5 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2020/QĐ-UBND

*Bến Tre, ngày 11 tháng 5 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 693/TTr-SNV ngày 27 tháng 4 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre như sau:**

**“Điều 2. Số lượng, chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã**

1. Cấp xã loại 3 được bố trí không quá 18 người, cụ thể như sau:

a) Cán bộ cấp xã loại 3 gồm các chức vụ sau đây:

- Bí thư Đảng ủy;

- Phó Bí thư Đảng uỷ (chuyên trách công tác Đảng) hoặc Thường trực Đảng uỷ (nơi không có Phó Bí thư Đảng uỷ chuyên trách công tác Đảng);
- Chủ tịch Hội đồng nhân dân (chức danh kiêm nhiệm);
- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Trưởng khối vận - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân);
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

b) Công chức cấp xã loại 3 gồm các chức danh sau đây:

- Chỉ huy trưởng Quân sự;
- Văn phòng - Thống kê (phụ trách văn phòng, nội vụ, trực một cửa, thống kê, kinh tế, kế hoạch).
- Tài chính - Kế toán;
- Tư pháp - Hộ tịch (phụ trách tư pháp chung, hộ tịch kiêm bộ phận một cửa);
- Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với các xã): Bố trí 02 công chức (01 công chức phụ trách Địa chính - Xây dựng, 01 công chức phụ trách Đô thị và Môi trường/hoặc Nông nghiệp và Môi trường).
- Văn hóa - Xã hội: Bố trí 02 công chức, gồm: Văn hóa - Xã hội (phụ trách Văn hoá - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Y tế, Giáo dục, Gia đình) và Văn hóa - Xã hội (phụ trách Lao động - Thương binh và Xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, giảm nghèo).

2. Cấp xã loại 2 được bố trí không quá 21 người, bao gồm các chức vụ, chức danh sau đây:

a) Cán bộ: Bố trí chức vụ cán bộ như cấp xã loại 3 và bổ sung thêm 01 chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Công chức: Bố trí chức danh công chức như cấp xã loại 3 và bổ sung thêm 02 chức danh, gồm: Văn phòng - Thống kê (phụ trách Kinh tế - Kế hoạch) và Tư pháp - Hộ tịch (phụ trách hộ tịch kiêm bộ phận một cửa).

3. Cấp xã loại 1 được bố trí không quá 23 người, bao gồm các chức vụ, chức danh sau đây:

a) Đối với xã, thị trấn:

- Cán bộ: Bố trí chức vụ cán bộ như cấp xã loại 2.
- Công chức: Bố trí chức danh công chức như cấp xã loại 2 và bổ sung thêm 01 chức danh Văn phòng - Thống kê (phụ trách văn phòng, trực một cửa).

b) Đối với phường:

- Cán bộ: Bố trí chức vụ cán bộ như cấp xã loại 2.
- Công chức: Bố trí chức danh công chức như cấp xã loại 2 và bổ sung thêm 02 chức danh gồm: Văn phòng - Thống kê (phụ trách văn phòng, trực một cửa) và Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (phụ trách Xây dựng - Đô thị).

4. Ngoài số lượng cán bộ, công chức quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, đối với các đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau khi nhập từ 02 đơn vị hành chính được bố trí nhiều hơn 10 người; các đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau khi nhập từ 03 đơn vị hành chính được bố trí nhiều hơn 20 người. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì số lượng cán bộ, công chức ở đơn vị hành chính mới phải thực hiện đúng theo quy định.

**Điều 2. Bổ sung Điều 2a như sau**

**“Điều 2a. Điều khoản chuyển tiếp**

Từ ngày Quyết định này có hiệu lực cho đến khi bầu ra Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026, việc bố trí số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.”

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 15 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi một số điều các Nghị định Thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 1257/TTr-STC ngày 24 tháng 4 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020, như sau:

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>				
1	III1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	70.000	
2	II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	120.000	
3	II7	Đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	170.000	
<b>II</b>	<b>NƯỚC THIÊN NHIÊN</b>				
1	V102	<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>			
1.1	V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	100.000	<i>Có công trình khai thác tài nguyên nước</i>
1.2	V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	500.000	<i>Sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung</i>
2	V2	<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
2.1	V201	Nước mặt	m <sup>3</sup>	3.000	
2.2	V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	9.000	
3	V3	<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>			
3.1	V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000	
3.2	V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	3.000	

**Điều 2. Các trường hợp áp dụng**

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 của Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển, được áp dụng cụ thể như sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Đối với sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/5/2020 và thay thế Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

---

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường 3, thành phố Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: [congbaobentre@bentre.gov.vn](mailto:congbaobentre@bentre.gov.vn);

Website: [congbao.bentre.gov.vn](http://congbao.bentre.gov.vn)